

Thành phần loài cây thuốc chữa bệnh ngoài da theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Thái ở Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La, tỉnh Sơn La

Vũ Thị Liên*, Li Phô Xạ Nạ Xay, Quảng Văn Tuấn, Lò Văn Sung, Vũ Đức Toàn

Trường Đại học Tây Bắc

Ngày nhận bài 26/5/2022; ngày chuyển phản biện 30/5/2022; ngày nhận phản biện 24/6/2022; ngày chấp nhận đăng 29/6/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thành phần loài và giá trị sử dụng của cây thuốc chữa bệnh ngoài da theo kinh nghiệm của dân tộc Thái tại Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Mường La, tỉnh Sơn La. Phương pháp nghiên cứu thực vật học truyền thống được sử dụng trong nghiên cứu này từ tháng 1/2021 đến tháng 1/2022. Kết quả thu được 121 loài cây thuốc, 111 chi, 56 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Tính đa dạng của các loài cây làm thuốc chữa bệnh ngoài da còn thể hiện đầy đủ 5 dạng sống với phổ dạng sống là: SB = 66,12Ph + 10,74Hm + 9,09Ch + 8,26Th + 5,79Cr. Các loài cây thuốc được dân tộc Thái sử dụng khác nhau để điều trị 11 nhóm bệnh, trong đó cây thuốc chữa bệnh về mụn nhọt, lở ngứa, viêm da cơ địa, gời leo (zona)... chiếm tỷ lệ cao nhất là 86 loài (71,07%). Trong các bộ phận được sử dụng làm thuốc thì lá được sử dụng nhiều nhất, chiếm 67,77%. Thân cũng được sử dụng khá lớn với 35 loài. Đã xác định được 2 loài cây thuốc (chiếm 1,65%) có nguy cơ bị đe dọa được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và 2 loài trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Từ khóa: bệnh ngoài da, cây thuốc, khu bảo tồn thiên nhiên, Mường La, Sơn La, Thái.

Chỉ số phân loại: 3.4

Đặt vấn đề

KBTTN Mường La có tổng diện tích gần 17.000 ha, trong đó diện tích rừng là hơn 12.400 ha thuộc địa giới hành chính 3 xã Ngọc Chiến, Hua Trai và Năm Păm của huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có tính đa dạng sinh học cao. KBTTN Mường La bảo tồn được nguồn gen nhiều loài động thực vật quý hiếm, đồng thời lưu giữ những tập quán quý báu và giàu tính nhân văn của 4 dân tộc anh em cùng chung sống (Thái, Mông, La Ha, Kháng) [1]. Qua nhiều thế hệ sống dựa vào rừng, các cộng đồng cư dân KBTTN Mường La đã tích lũy được nhiều tri thức và kinh nghiệm quý giúp họ tồn tại và thích nghi với các điều kiện bất lợi của tự nhiên. Điển hình như cộng đồng dân tộc Thái ở KBTTN Mường La đã tạo cho mình một kho tàng tri thức về sử dụng thực vật làm thuốc. Do có địa hình phức tạp, đường giao thông đi lại rất khó khăn, điều kiện kinh tế kém phát triển nên cuộc sống của người dân còn gặp nhiều thiếu thốn và không đủ tiền để đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh. Để thích nghi, cộng đồng dân tộc Thái đã không ngừng tìm tòi tích lũy riêng cho mình các tri thức và kinh nghiệm sử dụng thực vật để phòng và chữa bệnh ngoài da. Đây chính là nguồn tri thức bản địa vô cùng quý báu cần khai thác, bảo tồn và phát triển. Vì vậy, nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về cây thuốc cũng như kinh nghiệm dân gian đã được thực hiện và mang lại giá trị khoa học và thực tiễn như: nghiên cứu việc sử dụng cây thuốc truyền thống để kiểm soát bệnh nấm candida và các bệnh nhiễm trùng liên quan ở Venda, Nam Phi [2]; nghiên cứu điều tra thực vật dân tộc được sử dụng trong y học dân

gian ở các vùng Constantine và Mila (Đông Bắc Algeria [3]; khảo sát dân tộc học về các cây thuốc được các thầy lang sử dụng để điều trị bệnh tiểu đường ở vùng Taza của Maroc [4]; nghiên cứu về đa dạng cây thuốc được đồng bào dân tộc Thái sử dụng chữa bệnh đường tiêu hóa tại xã Chiềng Bôm thuộc khu rừng đặc dụng Cópia huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La [5]; nghiên cứu về đa dạng thành phần loài cây thuốc của đồng bào dân tộc Thái ở xã Xuân Thái và Bình Lương thuộc vùng đệm Vườn quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa [6]... Kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các dân tộc là tiềm năng để sản xuất các loại thuốc đặc hiệu mới. Mặt khác, những hoạt chất sinh học và cơ sở khoa học của các bài thuốc được dân tộc Thái sử dụng chữa bệnh ngoài da chưa được nghiên cứu, chứng minh bằng con đường khoa học. Vì vậy việc tìm hiểu về cây thuốc chữa bệnh ngoài da theo kinh nghiệm của dân tộc Thái tại KBTTN Mường La, tỉnh Sơn La là một việc làm có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo tồn tri thức thực vật học dân tộc.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

Các loài thực vật và kinh nghiệm sử dụng thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da của dân Thái tại KBTTN Mường La, tỉnh Sơn La.

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 7/2021 đến tháng 1/2022 tại 7 bản: Đông Khít (xã Hua Trai), Ít, Bâu, Piêng (xã Năm Păm), Kê, Đông Xông, Lướt (xã Ngọc Chiến) thuộc KBTTN Mường La, tỉnh Sơn La.

*Tác giả liên hệ: Email: luocvang2018@utb.edu.vn

The composition of medicinal plants used for the treatment of skin diseases by the Thai ethnic minority at Muong La nature reserve, Son La province

Thi Lien Vu*, Pho Xa Na Xay Li, Van Tuan Quang, Van Sung Lo, Duc Toan Vu

Tay Bac University

Received 26 May 2022; accepted 29 June 2022

Abstract:

This research aimed to evaluate the composition and use-value of medicinal plants for skin disease treatments according to the Thai ethnic minority's experiences at Muong La nature reserve, Son La province. The research was carried out under a traditional botanical method from January 2021 to January 2022. The results showed that there were 121 species of medicinal plants belonging to 111 genera and 56 families of 3 vascular plant divisions. The diversity of medicinal plants for the treatment of skin diseases with survival spectrum was determined as $SB = 66.12Ph + 10.74Hm + 9.09Ch + 8.26Th + 5.79Cr$. The medicinal plants used by Thai ethnic people for treatments of 11 skin disease groups, including boils, itchy sores, nine meters (nine cheeks), atopic dermatitis, zona... accounted for the highest rate of 86 species (71.07%). Leaves were the most used part of plants for skin disease treatment accounting for 67.77%, followed by trunk parts with 35 species. Two medicinal species (1.65%) at risk of being threatened were identified in Vietnam Red Data Book (2007) and 2 species in the Governmental Decree No. 84/2021/ND-CP.

Keywords: medicinal plants, Muong La, nature reserve, skin disease, Son La, Thai ethnic minority.

Classification number: 3.4

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa tài liệu: kế thừa những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các ông lang, bà mẹ dân tộc Thái và các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài, có chọn lọc.

Phương pháp nghiên cứu thực vật: phương pháp lập tuyến điều tra, thu và bảo quản mẫu thực vật được thực hiện theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [7]. Cụ thể, lập tuyến điều tra dựa vào kết quả điều tra sơ bộ và dựa vào bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của khu vực nghiên cứu, gồm 7 tuyến điều tra (tổng chiều dài là 50,5 km), mở rộng

phạm vi điều tra trên mỗi tuyến về 2 bên khoảng 20 m. Các tuyến này phân bố đi qua các sinh cảnh khác nhau của khu vực nghiên cứu. Ngoài ra, còn điều tra bổ sung tại vườn nhà người dân và thu mẫu tiêu bản tại thực địa. Trên mỗi tuyến thu thập, ghi lại đặc điểm hình thái, thống kê, chụp ảnh mẫu, sử dụng GPS để xác định tọa độ địa lý, độ cao phân bố các loài cây thuốc... Việc điều tra tại các tuyến có người dân địa phương tham gia và được ghi vào mẫu phiếu điều tra với các thông tin như tên địa phương, tên khoa học, tên phổ thông, dạng sống, sinh cảnh, kinh nghiệm, công dụng, bộ phận sử dụng, mùa thu hái, cách chế biến, phương pháp sử dụng, nơi thu hái mùa thu hái các loài cây làm thuốc chữa bệnh ngoài da.

Phương pháp phân tích và phân loại mẫu: xác định tên khoa học các loài thực vật bằng phương pháp hình thái so sánh theo các tài liệu: *Danh lục các loài Thực vật Việt Nam* của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội [8] và của Nguyễn Tiến Bản (2003, 2005) [9], *Cây cỏ Việt Nam* của Phạm Hoàng Hộ (2000-2003) [10], *Từ điển cây thuốc Việt Nam* của Võ Văn Chi (2012) [11], *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi (2005) [12]. Xác định phổ dạng sống sử dụng thang phân chia dạng sống của C. Raunkiaer (1934) [13], có bổ sung của Nguyễn Nghĩa Thìn (2004) [14]. Mẫu vật được lưu giữ tại Phòng Bảo tàng, Trường Đại học Tây Bắc. Phân nhóm công dụng của các loài thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế của dân tộc Thái tại khu vực nghiên cứu và tài liệu [11, 12, 15]. Danh lục các loài cây thuốc sắp xếp theo R.K. Brummitt (1992) [16].

Phương pháp điều tra phỏng vấn: theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học gồm: phương pháp đánh giá nhanh nông thôn; phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân [17]. Có tổng số 210 người cung cấp thông tin (người thu hái và gây trồng, thầy lang, người tiêu dùng và buôn bán) trong độ tuổi 25-88 đã trả lời phỏng vấn.

Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc: theo *Sách đỏ Việt Nam phần II - Thực vật* (2007) [18] và Nghị định 84/2021/CP-NĐ [19]. Thống kê, xử lý và tính toán các số liệu điều tra, phiếu phỏng vấn bằng phần mềm Excel.

Kết quả và bàn luận

Sự phân bố các bậc taxon của nguồn tài nguyên cây thuốc được dân tộc Thái sử dụng chữa bệnh ngoài da

Về bậc ngành: kết quả điều tra đã xác định được 121 loài cây thuốc, 111 chi, 56 họ thuộc 3 ngành: Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta) được dân tộc Thái sử dụng để chữa bệnh ngoài da tại KBTTN Mường La (bảng 1). Từ dữ liệu bảng 1 cho thấy, phần lớn các taxon tập trung trong ngành Ngọc lan với 116 loài, chiếm 95,87% tổng số loài, 106 chi, chiếm 95,50% tổng số chi và 52 họ, chiếm 92,86% tổng số họ

và thấp nhất là ngành Thông đất với 1 loài, chiếm 0,83% tổng số loài, 1 chi, chiếm 0,90% tổng số chi và 1 họ, chiếm 1,79% tổng số họ. Như vậy, các taxon chủ yếu tập trung ở ngành Ngọc lan với số họ, chi và loài chiếm trên 90%, điều này hoàn toàn hợp lý so với sự tiến hóa của thực vật bởi vì Ngọc lan là ngành chiếm ưu thế của thực vật bậc cao có mạch.

Bảng 1. Số loài cây thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng ở khu vực nghiên cứu.

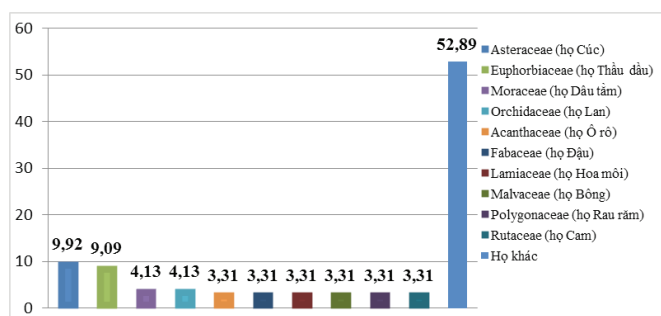
TT	Ngành thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lycopodiophyta (ngành Thông đất)	1	1,79	1	0,90	1	0,83
2	Polypodiophyta (ngành Dương xỉ)	3	5,36	4	3,60	4	3,31
3	Magnoliophyta (ngành Ngọc lan)	52	92,86	106	95,50	116	95,87
	Dicotyledones (lớp Hai lá mầm) - D	45	86,54	92	86,79	102	87,93
	Monocotyledones (lớp Một lá mầm) - M	7	13,46	14	13,21	14	12,07
	Tỷ lệ D/M	6,43		6,57		7,29	
Tổng		56	100	111	100	121	100

Các chỉ tiêu về cấu trúc hệ thống của thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng như sau: chỉ số đa dạng họ là 2,16, tức là trung bình mỗi họ có 2 loài; chỉ số đa dạng chi là 1,09, tức trung bình mỗi chi có 1 loài; số chi trung bình của mỗi họ là 1,98, tức trung bình mỗi họ có 2 chi được dân tộc Thái sử dụng làm thuốc chữa bệnh ngoài da (bảng 1). Sự phân bố không đều nhau của các taxon không chỉ được thể hiện giữa các ngành mà còn được thể hiện giữa các taxon lớp trong ngành Ngọc lan. Thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng có tỷ trọng lớp Hai lá mầm (Dicotyledones) với số lượng các taxon chiếm ưu thế là 86,54% tổng số họ, 86,79% số chi và 87,93% số loài của ngành; lớp Một lá mầm (Monocotyledones) với 7 họ (chiếm 13,46%), 14 chi (chiếm 13,21%) và 14 loài (chiếm 12,07%). Tỷ lệ lớp Dicotyledones (D) trên lớp Monocotyledones (M) là 6,43, 6,57 và 7,29, nghĩa là có 6 họ của lớp Dicotyledones thì có 1 họ lớp Monocotyledones; có gần 7 chi Dicotyledones thì có 1 chi của lớp Monocotyledones; có 7 loài của lớp Dicotyledones thì có 1 loài của lớp Monocotyledones. Qua bảng 1 thấy rằng, thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng ở khu vực nghiên cứu có tỷ trọng của lớp Hai lá mầm cao hơn so với lớp Một lá mầm. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu về đa dạng thành phần loài cây thuốc của đồng bào dân tộc Thái ở xã Xuân Thái và Bình Lương thuộc vùng đệm Vườn quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa [6]; đa dạng cây thuốc được đồng bào Dân tộc Thái sử dụng chữa bệnh đường tiêu hóa tại xã Chiềng Bôm thuộc khu rừng đặc dụng Cópia huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

[5]; đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc được cộng đồng dân tộc Khơ Mú sử dụng tại rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La [20].

Sự phân bố bậc dưới ngành: sự phân bố ở bậc dưới ngành về cấp độ họ và chi cụ thể như sau:

- Về họ: kết quả ở hình 1 cho thấy, trong số 56 họ thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da theo kinh nghiệm của dân tộc Thái sử dụng ở KBTTN Mường La, một số họ có nhiều loài cây thuốc như: Cúc (Asteraceae) có số loài nhiều nhất với 12 loài, chiếm 9,92% tổng số loài. Tiếp đến là Thầu dầu (Euphorbiaceae) với 11 loài, chiếm 9,09% tổng số loài. Hai họ Đậu tằm (Moraceae) và Lan (Orchidaceae) với 5 loài, chiếm 4,13% tổng số loài. Các họ: Ô rô (Acanthaceae), Đậu (Fabaceae), Hoa môi (Lamiaceae), Bông (Malvaceae), Rau răm (Polygonaceae) và Cam (Rutaceae) cùng có 4 loài, chiếm 3,31% tổng số loài. Các họ còn lại có ít hơn 4 loài, chiếm 52,89% tổng số loài.



Hình 1. Các họ thực vật được sử dụng giàu loài nhất.

- Về chi: trong số 111 chi làm thuốc chữa bệnh ngoài da tại khu vực nghiên cứu có 9 chi có nhiều loài là: Rau răm (*Polygonum*) với 3 loài, chiếm 2,48% tổng số thực vật làm thuốc, tiếp theo là Muồng (*Cassia*), Mò (*Clerodendrum*), Thóc lép (*Desmodium*), Mần tưới (*Eupatorium*), Đại kích (*Euphorbia*), Sung (*Ficus*), Diệp hạ châu (*Phyllanthus*) và Hồ tiêu (*Piper*) cùng có 2 loài, chiếm 1,65%. Các chi còn lại dưới 2 loài, chiếm 84,32% tổng số loài.

Dạng sống của cây thuốc chữa bệnh ngoài da

Trên cơ sở số loài điều tra đã xác định được 121 loài thực vật có giá trị chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng, nghiên cứu tiến hành phân tích dạng sống theo hệ thống của C. Raunkiaer (1934) [13] và Nguyễn Nghĩa Thìn (2004) [14] để tính toán phổ dạng sống cho khu vực nghiên cứu. Việc phân tích tính đa dạng về dạng sống của các loài thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng cho thấy tiềm năng của nguồn nguyên liệu tại địa phương. Từ đó đưa ra các chính sách và biện pháp phù hợp cho quá trình khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên này. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Dạng sống cây thuốc chữa bệnh ngoài da tại khu vực nghiên cứu.

TT	Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)	SB
1	Nhóm cây chồi trên	Ph	80	66,12	66,12
1.1	Cây bụi	Na	22	27,50	
1.2	Cây chồi trên nhỡ	Me	16	20,0	
1.3	Cây thảo sống lâu năm	Hp	15	18,75	
1.4	Dây leo sống lâu năm	Lp	13	16,25	
1.5	Cây chồi trên nhỏ	Mi	10	12,50	
1.6	Cây bì sinh sống lâu năm	Ep	3	3,75	
1.7	Cây chồi trên to	Mg	1	1,25	
2	Nhóm cây chồi nửa ẩn	Hm	13	10,74	10,74
3	Nhóm cây chồi sát đất	Ch	11	9,09	9,09
4	Nhóm cây chồi một năm	Th	10	8,26	8,26
5	Nhóm cây chồi ẩn	Cr	7	5,79	5,79
Tổng			121	100	100

Trong tổng số 121 loài thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da tại khu vực nghiên cứu, nhóm cây chồi trên (Ph) chiếm ưu thế hơn hẳn so với các nhóm còn lại với 80 loài, chiếm 66,12% tổng số loài cây làm thuốc. Tiếp đó, nhóm cây chồi nửa ẩn (Hm) với 13 loài, chiếm 10,74%; nhóm cây chồi sát đất (Ch) với 11 loài, chiếm 9,09%; nhóm cây chồi một năm (Th) với 10 loài, chiếm 8,26% và thấp nhất là nhóm cây chồi ẩn (Cr) với 7 loài, chiếm 5,79%. Như vậy, phân tích về dạng sống của các loài thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng ở KBTTN Mường La là: $SB = 66,12Ph + 10,74Hm + 9,09Ch + 8,26Th + 5,79Cr$.

Kết quả bảng 2 cho thấy, dân tộc Thái sử dụng thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da tại KBTTN Mường La chủ yếu sử dụng cây chồi trên bụi (Na) với 22 loài, chiếm 27,50% tổng số cây trong nhóm chồi trên (Ph); nhóm cây chồi trên nhỡ (Me) với 16 loài, chiếm 20,0% tổng số cây trong nhóm chồi trên (Ph); nhóm cây thảo sống lâu năm (Hp) với 15 loài, chiếm 18,75% tổng số cây trong nhóm chồi trên (Ph); dây leo sống lâu năm (Lp) với 13 loài, chiếm 16,25% tổng số cây trong nhóm chồi trên (Ph); nhóm chồi trên nhỏ (Mi) với 10 loài, chiếm 12,50% tổng số cây trong nhóm chồi trên (Ph); cây bì sinh sống lâu năm (Ep) có 3 loài, chiếm 3,75% và thấp nhất là cây chồi trên to (Mg) có 1 loài, chiếm 1,25% tổng số cây trong nhóm chồi trên (Ph). Phổ dạng sống của nhóm cây chồi trên như sau: $(Ph) = 27,50Na + 20,0Me + 18,75Hp + 16,25Lp + 12,50Mi + 3,75Ep + 1,25Mg$.

Tần suất sử dụng của các bộ phận cây làm thuốc chữa bệnh ngoài da

Nghiên cứu nắm rõ về các bộ phận làm thuốc không chỉ cho thấy tính phong phú và đa dạng trong khả năng chữa bệnh của các bộ phận đó, mà còn có ý nghĩa bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có hiệu quả. Đồng thời, việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc còn có giá trị đánh giá được tính bền vững trong khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc của dân tộc Thái tại khu vực nghiên cứu.

Bảng 3. Tần suất sử dụng của các bộ phận cây làm thuốc chữa bệnh ngoài da.

TT	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Lá	82	67,77
2	Thân	35	28,93
3	Cả cây	13	10,74
4	Rễ	13	10,74
5	Vỏ thân	11	9,09
6	Quả	7	5,79
7	Hạt	4	3,31
8	Nhựa	1	0,83
9	Hoa	1	0,83
10	Vỏ rễ	1	0,83

Ghi chú: một loài có thể sử dụng trong một số nhóm với công dụng khác nhau.

Kết quả bảng 3 cho thấy, lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất và thông dụng nhất với 82 loài, chiếm 67,77% trong tổng số loài thu được. Có thể nói, lá cây làm thuốc khá đa dạng cả về cách sử dụng lẫn công dụng, việc sử dụng này thuận tiện trong việc thu hái và ít có ảnh hưởng tới sinh trưởng tái sinh của cây thuốc so với việc khai thác các bộ phận khác của cây. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu về bộ phận làm thuốc chữa bệnh tiêu hóa của dân tộc Thái xã Chiềng Bôm thuộc khu rừng đặc dụng Cópia huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La [5], dân tộc Khơ Mú sử dụng tại rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La [20]. Một số nghiên cứu về cây thuốc được tiến hành ở trên thế giới cũng cho thấy, lá được sử dụng nhiều hơn các phần khác của cây [4, 21], việc sử dụng lá làm giảm mức độ của môi đe dọa đối với các loài thực vật làm thuốc. Tiếp theo là bộ phận thân với 35 loài, chiếm 28,93%; cả cây và bộ phận rễ cũng có 13 loài, chiếm 10,74%; vỏ thân với 11 loài, chiếm 9,09%; sử dụng quả với 7 loài, chiếm 5,79%; bộ phận hạt với 4 loài chiếm 3,31%. Các bộ phận sử dụng còn lại như: nhựa, hoa và vỏ rễ được sử dụng với tần suất thấp nhưng tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả. Sự phân bố không đồng đều trong các bộ phận sử dụng làm thuốc là do đặc tính về thời vụ, do tích lũy kinh nghiệm chữa bệnh ngoài da của dân tộc Thái.

Sự phân bố về sinh cảnh sống

Kết quả bảng 4 cho thấy, cây thuốc phân bố ở sinh cảnh rừng chiếm tỷ lệ cao nhất (54 loài, chiếm 44,63%), đây cũng là môi trường thuận lợi cho nhiều cây thuốc sinh trưởng và phát triển, kế tiếp là ở sinh cảnh vườn nhà với 32 loài, chiếm 26,45%. Việc đem cây thuốc về trồng ở vườn nhà là một việc làm cần thiết, vừa có thể sử dụng ngay khi cần lại vừa có tác dụng bảo tồn và duy trì nguồn gen cây thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng. Đây là tiền đề cho việc đầu tư trồng cây thuốc theo quy mô hộ gia đình. Sinh cảnh ven đường chiếm tỷ lệ 23,14% (với 28 loài) đây là những cây ưa sáng; sinh cảnh thâm cò chiếm tỷ lệ 19,83% (với 24 loài); nương rẫy chiếm tỷ lệ 19,01% (với 23 loài), sinh cảnh thâm cây bụi chiếm tỷ lệ 17,36% (với 21 loài) và thấp nhất là sinh cảnh ruộng, khe nước ẩm, ven suối chiếm tỷ lệ 9,92% (với 12 loài).

Bảng 4. Sự phân bố cây thuốc theo sinh cảnh sống.

TT	Tên sinh cảnh sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Rừng thứ sinh	RTS	54	44,63
2	Vườn nhà	VN	32	26,45
3	Ven đường	VĐ	28	23,14
4	Thâm cò	TC	24	19,83
5	Nương rẫy	NR	23	19,01
6	Thâm cây bụi	TCB	21	17,36
7	Ruộng, khe nước ẩm, ven suối	R, Khn, Vs	12	9,92

Ghi chú: có những loài phân bố ở cả 2-3 sinh cảnh.

Giá trị sử dụng của các loài cây làm thuốc chữa bệnh ngoài da

Kết quả bảng 5 cho thấy, số lượng các loài cây thuốc chữa nhóm bệnh ngoài da về mụn nhọt lở ngứa, viêm da cơ địa, ghẻ leo (xona)... có số lượng nhiều nhất với 86 loài, chiếm 71,07% thuộc 44 họ và 81 chi. Nhóm chữa bệnh về bỏng với 23 loài, chiếm 19,01% thuộc 21 họ và 23 chi. Nhóm chữa bệnh về dị ứng và ngứa bộ phận sinh dục ngoài, lậu cùng có 9 loài, chiếm 7,44%. Bệnh hôi nách, hôi chân, nứt nẻ chân tay với 7 loài, chiếm 5,79%, thuộc 4 họ và 4 chi. Nhóm chữa bệnh vàng da, sởi và ra mồ hôi tay, chân, chốc lở ngoài da trẻ em cùng có 3 loài, chiếm 2,48%. Nhóm chữa bệnh thủy đậu có 2 loài, chiếm 1,65% thuộc 2 họ và 2 chi và thấp nhất là chữa bệnh về u với 1 loài, chiếm 0,83%, thuộc 1 họ và 1 chi. Mỗi loại cây thuốc sẽ có những cách chế biến khác nhau tùy thuộc vào cách chữa của từng ông lang, bà mẹ và tùy thuộc vào tình trạng của người bệnh.

Bảng 5. Giá trị sử dụng của các loài cây làm thuốc chữa bệnh ngoài da.

TT	Các nhóm bệnh	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Mụn nhọt lở ngứa, chín mé, viêm da cơ địa, ghẻ leo (zona), hắc lao, vẩy nến, nước ăn chân, ghẻ...	86	71,07
2	Bỏng	23	19,01
3	Dị ứng	9	7,44
4	Ngứa bộ phận sinh dục ngoài, lậu	9	7,44
5	Hôi nách, hôi chân, nứt nẻ chân tay	7	5,79
6	Vàng da	3	2,48
7	Chốc lở ngoài da trẻ em	3	2,48
8	Sởi	3	2,48
9	Ra mồ hôi tay, chân	3	2,48
10	Thủy đậu	2	1,65
11	U	1	0,83

Nguồn: điều tra thực tế năm 2021, 2022 tại KBTTN Mường La.

Kết quả điều tra đã ghi nhận được 2 loài cây thuốc quý hiếm là Hạc vĩ (*Dendrobium aphyllum*) xếp ở thứ hạng VU (sắp nguy cấp) và Lan một lá (*Nervilia fordii*) xếp ở thứ hạng EN (nguy cấp) trong *Sách đỏ Việt Nam* (2007) [18] và có 2 loài trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ thuộc nhóm IIA [19].

Kết luận

Kết quả điều tra các loài cây thuốc chữa bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng ở KBTTN Mường La, tỉnh Sơn La đã ghi nhận được 121 loài thuộc 111 chi, 56 họ. Ngành Ngọc lan đa dạng nhất, chiếm 95,87% tổng số loài, 95,50% tổng số chi và 92,86% tổng số họ. Đã lập được phổ dạng sống của các loài thực vật làm thuốc chữa bệnh ngoài da là: SB = 66,12Ph + 10,74Hm + 9,09Ch + 8,26Th + 5,79Cr. Sử dụng các bộ phận để làm thuốc bao gồm: lá là bộ phận sử dụng nhiều và thông dụng nhất với 82 loài, bộ phận thân với 35 loài, cả cây và bộ phận rễ cùng có 13 loài, vỏ thân với 11 loài, quả với 7 loài, bộ phận hạt với 4 loài và thấp nhất bộ phận hoa, vỏ rễ và nhựa cùng có 1 loài. Đã thống kê được 11 nhóm bệnh ngoài da được dân tộc Thái sử dụng cây thuốc để chữa trị bệnh. Số lượng loài cây thuốc chữa bệnh ngoài da thuộc diện cần bảo tồn ở khu vực nghiên cứu có 2 loài, chiếm 1,65% tổng số loài.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự tài trợ kinh phí của Dự án “Các loài cây bản địa của Việt Nam để cải thiện sinh kế” mã số FST.2020.134. Xin bày tỏ lòng biết ơn tới

Ban Giám đốc, cán bộ KBTTN Mường La, tỉnh Sơn La đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn người dân địa phương, các thầy thuốc dân tộc Thái xã Hua Trai, Nậm Păm, Ngọc Chiến huyện Mường La, tỉnh Sơn La và sinh viên Lò Thị Thu Lệ K59 Trường Đại học Tây Bắc đã tham gia phỏng vấn, khảo sát thực địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La, tỉnh Sơn La (2020), *Thuyết minh, kế hoạch quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La giai đoạn 2021-2030*.
- [2] N.A. Masevhe, et al. (2015), "The traditional use of plants to manage candidiasis and related infections in Venda, South Africa", *J. Ethnopharmacol.*, **168**, pp.364-372.
- [3] R. Ouelbani, et al. (2016), "Ethnobotanical investigations on plants used in folk medicine in the regions of constantine and mila (North-East of Algeria)", *J. Ethnopharmacol.*, **194**, pp.196-218.
- [4] M. Barkaoui, et al. (2017), "Ethnobotanical survey of medicinal plants used in the traditional treatment of diabetes in Chtouka Ait Baha and Tiznit (Western Anti-Atlas), Morocco", *J. Ethnopharmacol.*, **198**, pp.338-350.
- [5] Vũ Thị Liên (2015), "Đa dạng cây thuốc được đồng bào dân tộc Thái sử dụng chữa bệnh đường tiêu hóa tại xã Chiềng Bôm thuộc khu rừng đặc dụng Cópia huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La", *Kỷ yếu hội thảo khoa học về đa dạng sinh học và các chất có hoạt tính sinh học*, tr.191-197.
- [6] Đoàn Văn Tác, Trần Minh Hoi (2017), "Đa dạng thành phần loài cây thuốc của đồng bào dân tộc Thái ở xã Xuân Thái và Bình Lương thuộc vùng đệm Vườn quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa", *Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 7*, tr.1428-1433.
- [7] Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- [9] Nguyễn Tiến Bân (2003, 2005), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, **tập 2 và 3**.
- [10] Phạm Hoàng Hộ (2000-2003), *Cây cỏ Việt Nam*, Nhà xuất bản Trẻ, **quyển 1, 2 và 3**.
- [11] Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Nhà xuất bản Y học, **tập 1 và 2**.
- [12] Đỗ Tất Lợi (2005), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- [13] C. Raunkiaer (1934), *Plant life forms*, Oxford.
- [14] Nguyễn Nghĩa Thìn (2004), *Đa dạng tài nguyên di truyền và tài nguyên thực vật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [15] Trần Đình Lý (1995), *1900 loài cây có ích*, Nhà xuất bản Thế giới.
- [16] R.K. Brummitt (1992), *Vascular plant families and genera*, Royal Botanic Gardens.
- [17] G.J. Martin (2002), *Thực vật dân tộc học*, Nhà xuất bản Nông nghiệp (bản dịch tiếng Việt).
- [18] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam (phần II: Thực vật)*, Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- [19] Chính phủ (2021), *Nghị định 84/2021/CP-NĐ ngày 22/9/2021 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*.
- [20] Vũ Thị Liên, Sộng A Đậu, Lèo Văn Nghĩa (2021), "Đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc được cộng đồng dân tộc Kơ Mú sử dụng tại rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La", *Tạp chí Khoa học (chuyên san khoa học tự nhiên và công nghệ)*, Đại học quốc gia Hà Nội, **37(2)**, tr.46-59.
- [21] A. Asase, et al. (2005), "Ethnobotanical study of some ghanaian anti-malarial plants", *J. Ethnopharmacol.*, **99**, pp.273-279.